ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 13/2023/TB-LPQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Cam-pu-chia, ký ngày 08 tháng 11 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2023.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Lê Đức Hạnh

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia (sau đây gọi chung là "Các Bên" hoặc gọi riêng là "Bên"),

GHI NHẬN những lợi ích mang lại từ Hiệp định về mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại khu vực biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 26 tháng 11 năm 2001 tại Phnôm Pênh, Campuchia,

CĂN CỨ Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia ký ngày 24 tháng 3 năm 1998 tại Hà Nội, Việt Nam,

THỪA NHẬN việc phát triển thương mại biên giới giữa hai nước là một trong những chiến lược quan trọng để thúc đẩy quan hệ kinh tế và thương mại; tăng cường hơn nữa quan hệ hữu nghị giữa các Bên, giúp nâng cao mức sống của cư dân biên giới của hai nước và phát triển kinh tế của mỗi Bên trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi,

ĐÃ THOẢ THUẬN NHƯ SAU:

Điều 1

Mục tiêu

Các mục tiêu của Hiệp định này như sau:

1. Cải thiện và nâng cao mức sống của cư dân biên giới hai nước;

2. Tăng cường mối quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện và phát triển bền vững của các Bên;

3. Tạo mối liên kết phát triển lâu dài, ổn định và bền vững cho nhân dân hai nước;

4. Tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân của hai nước.

Điều 2

Phạm vi điều chỉnh

Hiệp định này điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa tại khu vực biên giới và/hoặc trao đổi hàng hóa tại các chợ biên giới, với thương mại biên giới và chợ biên giới như được định nghĩa trong Hiệp định này, giữa hai nước.

Điều 3

Định nghĩa

Trong Hiệp định này, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

1. Thương mại biên giới là hoạt động mua bán hàng hóa ở khu vực biên giới và/hoặc tại chợ biên giới của thương nhân hoặc cư dân biên giới của hai nước.

2. Khu vực biên giới trong Hiệp định này bao gồm các xã hoặc đơn vị hành chính tương đương cấp xã, tiếp giáp với đường biên giới trên đất liền giữa hai nước.

3. Thương nhân là một tổ chức hoặc cá nhân hoạt động độc lập và có đăng ký kinh doanh theo luật và quy định có liên quan của mỗi nước.

4. Cư dân biên giới là công dân Việt Nam hoặc công dân Campuchia được cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên đăng ký thường trú tại khu vực biên giới theo quy định của pháp luật của mỗi nước.

5. Chợ biên giới là địa điểm được thành lập ở khu vực biên giới theo luật và quy định của mỗi nước để phục vụ hoạt động thương mại biên giới giữa các Bên.

6. Cửa khẩu/trạm kiểm soát biên giới đất liền là cửa khẩu/trạm kiểm soát được xác định theo quy định của pháp luật của mỗi nước (sau đây gọi là "cửa khẩu/trạm kiểm soát").

Điều 4

Địa điểm thực hiện các hoạt động thương mại tại các khu vực biên giới

Mua bán và trao đổi hàng hóa ở khu vực biên giới được thực hiện thông qua các cửa khẩu/trạm kiểm soát biên giới do các Bên chính thức thành lập.

Điều 5

Thúc đẩy phát triển chợ biên giới

1. Các Bên đồng ý tạo điều kiện phát triển chợ biên giới và hệ thống logistics tại khu vực biên giới nhằm thúc đẩy thương mại biên giới và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến mua bán hàng hóa.

2. Thương nhân và cư dân biên giới của mỗi Bên được khuyến khích hoạt động thương mại tại chợ biên giới phù hợp với luật và quy định của mỗi nước.

Điều 6

Hàng hóa trong thương mại biên giới

1. Các Bên cam kết tăng cường và tạo thuận lợi cho thương mại hàng hóa thông qua các cửa khẩu/trạm kiểm soát biên giới chính thức nêu tại Điều 4.

2. Các Bên thống nhất rằng hàng hoá được giao dịch ở khu vực biên giới không bao gồm hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định của luật và quy định của mỗi nước.

3. Danh mục hàng hóa cấm hoặc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng theo luật và quy định của của mỗi Bên và các thỏa thuận song phương có liên quan giữa các Bên và các điều ước quốc tế mà hai Bên là thành viên.

4. Việc xuất nhập khẩu hàng hóa bởi thương nhân biên giới và quản lý bằng hạn ngạch, giấy phép và các hình thức quản lý khác như thuế, luật và quy định của mỗi nước sẽ được áp dụng.

5. Các Bên khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân biên giới mua bán, trao đổi hàng hóa cần thiết cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày.

6. Hàng hóa có xuất xứ từ một Bên và xuất khẩu sang Bên còn lại có thể được miễn thuế nhập khẩu và các loại thuế theo luật và quy định của mỗi nước.

Điều 7

Thanh toán trong thương mại biên giới

1. Thanh toán trong thương mại biên giới có thể được thực hiện bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc Đồng Việt Nam hoặc Riel Campuchia theo quy định tại Hiệp định này và luật, quy định của mỗi nước.

2. Phương thức thanh toán trong thương mại biên giới là:

a) Thanh toán qua các ngân hàng được uỷ quyền của mỗi nước;

b) Thanh toán bằng tiền mặt theo luật và quy định của mỗi nước;

c) Thanh toán theo phương thức bù trừ hàng hoá xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu.

3. Khuyến khích thanh toán qua ngân hàng đối với thương mại biên giới.

4. Phù hợp với luật và quy định của mỗi nước, các Bên đồng ý khuyến khích thành lập chi nhánh ngân hàng thương mại hoặc phòng giao dịch tại khu vực biên giới để thúc đẩy và tạo thuận lợi cho thanh toán thương mại biên giới.

5. Lượng tiền mặt có thể mang vào hoặc mang ra khỏi mỗi nước mà không cần khai báo hải quan thực hiện theo luật và quy định của mỗi nước. Nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho thương mại biên giới giữa hai nước, các Bên nhất trí thúc giục Ngân hàng Trung ương của các Bên tiếp tục làm việc theo hướng tối ưu hóa lượng tiền mặt có thể được đưa vào hoặc đưa ra khỏi mỗi nước mà không cần khai báo hải quan.

6. Số tiền mặt có thể đưa vào hoặc đưa ra khỏi mỗi nước mà không cần khai báo hải quan sẽ được đăng Công báo Chính phủ hoặc Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và niêm yết tại trụ sở của tất cả các cửa khẩu/trạm kiểm soát biên giới

Điều 8

Dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới

Các Bên đồng ý thúc đẩy các dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới, bao gồm nhưng không giới hạn đối với: kho bãi, giao nhận, vận chuyển, chế biến, bảo quản hàng hóa, dịch vụ ngân hàng và tài chính, phù hợp với luật và quy định của mỗi nước.

Điều 9

Tạo thuận lợi cho việc xuất nhập cảnh qua biên giới

1. Các Bên đồng ý tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu của thương nhân và cư dân biên giới, người được chủ hàng uỷ quyền, phương tiện, người điều hành vận tải, người điều khiển phương tiện và người phục vụ trên phương tiện với điều kiện phải có các giấy tờ cần thiết, bao gồm cả giấy phép của người điều khiển phương tiện theo luật và quy định của mỗi nước.

2. Các Bên đồng ý tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện vận tải xuất/nhập cảnh đến các địa điểm dỡ hàng/chất hàng ở khu vực biên giới phù hợp với luật và quy định của mỗi nước.

Điều 10

Kiểm soát hàng hóa qua cửa khẩu

1. Các Bên đồng ý áp dụng các biện pháp kỹ thuật và kiểm dịch đối với hàng hóa vận chuyển qua các cửa khẩu/trạm kiểm soát để đáp ứng các yêu cầu về áp dụng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và các biện pháp kiểm dịch động thực vật; bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của con người; bảo vệ động thực vật, môi trường sinh thái, đa dạng sinh học; phòng, chống các bệnh truyền nhiễm.

2. Các Bên khuyến khích cơ quan có thẩm quyền của mình phối hợp với nhau để hướng tới việc tạo thuận lợi hơn khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật đối với các giao dịch nhỏ giữa các cư dân biên giới hai nước.

3. Hàng hóa qua cửa khẩu/trạm kiểm soát giữa các Bên sẽ phải thực hiện các thủ tục qua biên giới theo luật và quy định của mỗi nước.

Điều 11

Xúc tiến thương mại

Các Bên đồng ý tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động xúc tiến thương mại do các cơ quan, tổ chức và hiệp hội có liên quan của mỗi Bên thực hiện, bao gồm các hoạt động ở các khu vực biên giới của Bên kia. Tất cả các thương nhân, cư dân biên giới và cá nhân được khuyến khích tham gia vào các hoạt động này.

Điều 12

Phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại

Các Bên cam kết hợp tác chặt chẽ trong việc phòng, chống và trấn áp buôn lậu và gian lận thương mại, bao gồm nhưng không giới hạn ở các hành vi gian lận thương mại xuyên biên giới, buôn bán trái phép thuốc lá, gỗ, gỗ chế biến, động vật hoang dã, ma túy, tiền chất hóa học, vũ khí, chất nổ và hàng giả. Để hợp tác có hiệu quả, các Bên kêu gọi các cơ quan biên giới tăng cường trao đổi thông tin.

Điều 13

Trao đổi thông tin

Các Bên đồng ý cung cấp cho nhau, theo yêu cầu, thông tin cập nhật về luật và quy định liên quan đến thương mại, bao gồm các quy định về thủ tục xuất/nhập cảnh biên giới; thủ tục xuất nhập khẩu; danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; thuế, phí và lệ phí và các khoản khác.

Điều 14

Vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong thương mại biên giới

1. Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình theo luật và quy định của mỗi nước, chính quyền cấp tỉnh khu vực biên giới có thể thoả thuận các biện pháp thích hợp để tăng cường và tạo thuận lợi cho thương mại biên giới.

2. Các Bên khuyến khích chính quyền cấp tỉnh của mình tại các khu vực biên giới tham gia vào mối quan hệ "Các thành phố kết nghĩa" nhằm tăng cường thương mại biên giới và quan hệ giữa nhân dân hai nước.

Điều 15

Tổ chức thực hiện

1. Các Bên thống nhất giao Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia làm đầu mối phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan và chính quyền cấp tỉnh thực hiện Hiệp định.

2. Các Bộ, cơ quan liên quan và chính quyền cấp tỉnh của mỗi Bên có trách nhiệm thực hiện Hiệp định này sau khi Hiệp định có hiệu lực.

Điều 16

Giải quyết tranh chấp

1. Mọi khác biệt hoặc tranh chấp giữa các Bên phát sinh từ việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua tham vấn hoặc thương lượng.

2. Mọi yêu cầu tham vấn hoặc thương lượng phải được thực hiện bằng văn bản và được gửi qua các đầu mối quy định tại khoản 1 Điều 15 của Hiệp định này và qua kênh ngoại giao.

3. Khi một Bên yêu cầu tham vấn hoặc thương lượng theo khoản 1 của Điều này, Bên kia sẽ trả lời trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu và sẽ tham gia tham vấn hoặc thương lượng trong một khoảng thời gian hợp lý không quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu nhằm đạt được giải pháp kịp thời và thích hợp cho mỗi Bên.

Điều 17

Sửa đổi và bổ sung

Một trong hai Bên có thể yêu cầu bằng văn bản, thông qua kênh ngoại giao, về việc sửa đổi một phần nhất định hoặc toàn bộ văn bản của Hiệp định. Bên kia phải trả lời trong vòng 03 (ba) tháng kể từ khi nhận được yêu cầu đó. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung, được các Bên nhất trí, sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định và sẽ có hiệu lực sau 45 (bốn mươi năm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng bằng văn bản, thông qua kênh ngoại giao, về việc hoàn thành các thủ tục nội bộ của các Bên.

Điều 18

Hiệu lực của Hiệp định

1. Hiệp định này phải được hoàn thiện các thủ tục nội bộ phù hợp với luật pháp và quy định của mỗi quốc gia. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng bằng văn bản về việc hoàn tất các thủ

tục nội bộ qua đường ngoại giao và sẽ có hiệu lực trong 03 (ba) năm. Thỏa thuận sẽ tự động được gia hạn sau mỗi 01 (một) năm nếu không Bên nào thông báo cho Bên kia bằng văn bản qua đường ngoại giao về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định, trong vòng 03 (ba) tháng trước ngày Hiệp định hết hạn.

2. Việc chấm dứt Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng đến việc thực hiện các hoạt động hoặc chương trình đang diễn ra đã được các Bên thỏa thuận trước ngày chấm dứt Hiệp định này và sẽ được thực hiện cho đến khi kết thúc các hoạt động và chương trình đã định, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.

3. Kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, Hiệp định về mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại khu vực biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 26 tháng 11 năm 2001 tại Phnôm Pênh, Campuchia sẽ hết hiệu lực.

ĐỂ LÀM CHỨNG, những người ký kết dưới đây được sự uỷ nhiệm hợp pháp của Chính phủ nước mình, để ký Hiệp định này.

ĐƯỢC LÀM tại..Phnôm..Pênh.... ngày ..08..tháng.11, 2022, sao thành 02 (hai) bộ bằng tiếng Việt, tiếng Khmer và tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt về cách diễn giải, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA
NGUYỄN HỒNG DIÊN BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG	PAN SORASAK BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

AGREEMENT
ON
BORDER TRADE
BETWEEN
THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
AND
THE GOVERNMENT OF THE KINGDOM OF CAMBODIA

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Kingdom of Cambodia (hereinafter jointly referred to as the "Parties" or individually referred to as "Party");

RECOGNISING the benefits brought about by the Agreement on the Commercial Transaction, Exchange of Goods and Services in the Border Areas between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Royal Government of Cambodia signed on 26 November 2001 in Phnom Penh, Cambodia;

PURSUANT to the Trade Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Kingdom of Cambodia signed on 24 March 1998 in Ha Noi, Viet Nam;

RECOGNISING that the development of border trade between the two countries is one of the key strategies to promote economic and trade relations; to further strengthen the friendly relations between the Parties, to help raise the living standard of the border residents of the two countries and to develop the economy of each Party on the basis of equality and mutual benefits;

HAVE AGREED AS FOLLOWS:

Article 1
Objectives

The objectives of this Agreement are as follows:

1. To improve and raise living standards of the border residents of the two countries;

2. To strengthen the friendship, comprehensive cooperation and relationship, and sustainable development of the Parties;

3. To create long-lasting, stable, and sustainable development linkages for the people of the two countries;

4. To create favourable conditions for traders of the two countries.

Article 2

Scope and Coverage

This Agreement covers border trade in goods at the border areas and/or exchange of goods at border markets, with border trade and border markets as defined in this Agreement, between the two countries.

Article 3

Definitions

In this Agreement, the following terms shall be construed as follows:

1. Border trade means trade in goods carried out in border areas and/or at border markets by traders or border residents of the two countries.

2. Border areas in this Agreement means communes or administrative units equivalent to communes, adjacent to the land borderline between the two countries.

3. Trader means an entity or individual who operates independently and has duly been registered for business activities in accordance with the relevant laws and regulations of each country.

4. Border residents are Vietnamese or Cambodian citizens who have been granted permanent residence registration in the border areas by each Party's competent authority according to the laws and regulations of each country.

5. The border market means a venue established in the border areas under laws and regulations of each country to serve the border trade between the Parties.

6. Land border checkpoints/gates mean checkpoints/gates defined under laws and regulations of each country (hereinafter referred to as "border checkpoints/gates").

Article 4

Location for Implementing the Trading Activities at the Border Areas

Trade and exchange of goods in the border areas shall be carried out through border checkpoints/gates, officially established by the Parties.

Article 5

Promotion of Border Markets

1. The Parties agree to facilitate the development of border markets and logistics systems at the border areas in order to promote the border trade and supporting services related to trade in goods.

2. Traders and border residents of each Party are encouraged to engage in commercial activities at the border markets in accordance with laws and regulations of each country.

Article 6

Goods in Border Trade

1. The Parties undertake to strengthen and facilitate trade in goods through official border checkpoints/gates referred to in Article 4.

2. The Parties agree that the traded goods in border areas shall not include goods prohibited from export, import or temporarily suspended from export or import as provided for under laws and regulations of each country.

3. The list of the goods prohibited or temporarily suspended from export and import shall be applied according to the laws and regulations of each Party and relevant bilateral agreements between the Parties and international agreements to which both Parties are party.

4. For the import and export of goods carried out by border traders and managed by quotas, licenses and other forms of management, such as duties, laws and regulations of each country shall apply.

5. The Parties shall encourage and create favourable conditions for border residents to buy, sell and exchange necessary goods for production and daily lives.

6. Goods originated in one Party and exported to the other Party may be exempted from import duty and taxes according to laws and regulations of each country.

Article 7

Payment for Border Trade

1. Payment for border trade can be made in freely convertible foreign currencies or Vietnamese Dong or Cambodian Riel pursuant to provisions specified herein and laws and regulations of each country.

2. Payment methods for border trade are:

a) Payment through authorized banks of each country;

b) Payment in cash in accordance with laws and regulations of each country;

c) Payment by mode of barter.

3. Payment through banks is encouraged for border trade.

4. In accordance with laws and regulations of each country, the Parties agreed to encourage establishment of the commercial banks' branches or transaction offices in the border areas to promote and facilitate border trade payments.

5. The amount of cash that can be brought into or taken out of each country without customs declaration shall comply with laws and regulations of each country. With a view to further facilitating border trade between the two countries, the Parties agreed to urge the Central Banks of the Parties to continue to work towards optimization of the amount of cash that can be brought into or taken out of each country without customs declaration.

6. The amount of cash that can be brought into or taken out of each country without customs declaration shall be published in the Government Gazette or Government Information Portal and shall be posted at the offices of all border checkpoints/gates.

Article 8

Border Trade Supporting Services

The Parties agree to promote border trade supporting services, including, but not limited to, warehousing, forwarding, transportation, processing, preservation of goods, banking and financial services, in accordance with laws and regulations of each country.

Article 9

Facilitation of Border Crossing

1. The Parties agree to facilitate the entry/exit through border checkpoints/gates of traders and border residents, persons authorized by goods owners, vehicles, transport operators, drivers and servants on vehicles; provided that the documents required, including driver's license, shall be in compliance with laws and regulations of each country.

2. The Parties agree to facilitate the entry/exit of means of transport to reach discharged/loaded venues in the border areas in accordance with laws and regulations of each country.

Article 10

Control of Goods through Border Checkpoints/Gates

1. The Parties agree to apply technical and quarantine measures for goods being transported through border checkpoints/gates in order to meet the requirements regarding the application of food hygiene and safety measures and sanitary or phytosanitary measures; protecting human health and safety; protecting

animal and plant, ecological environment, biodiversity; preventing and fighting contagious diseases.

2. The Parties agree to encourage their competent authorities to work together towards more favourable technical SPS and quarantine measures for small transactions between border residents of the Parties.

3. Goods crossing border checkpoints/gates between the Parties shall be subject to border-crossing procedures according to laws and regulations of each country.

Article 11

Trade Promotion

The Parties agree to facilitate the trade promotion activities carried out by relevant authorities, organizations and associations of each Party, including in the border areas of the other Party. All traders, border residents and individuals are encouraged to participate in these activities.

Article 12

Prevention and Suppression of Smuggling and Frauds

The Parties commit to closely cooperate in preventing, combating and suppressing smuggling and trade frauds; including but not limited to cross-border trade frauds, illegal trafficking of tobacco, timber, processed timber, wildlife, drugs, chemical precursor, weapons and explosive and counterfeiting products. For the effective cooperation, the Parties urge border agencies to enhance information exchange.

Article 13

Information Exchanges

The Parties agree to provide each other, upon request, with updated information on laws and regulations related to trade, including regulations on border entry/exit procedures; import and export procedures; list of goods banned from export/import or temporarily suspended from export/import; duties, fees and charges and others.

Article 14

Roles of Provincial Authorities in Border Trade

1. Within their scope of functions and responsibilities provided for under laws and regulations of each country, provincial authorities at the border areas may agree on appropriate measures to enhance and facilitate border trade.

2. The Parties encourage their provincial authorities at the border areas to enter into "Sister Cities" relationship with a view to enhancing border trade and relations between their respective people.

Article 15

Implementation Arrangement

1. The Parties agree to assign the Ministry of Industry and Trade of the Socialist Republic of Viet Nam and the Ministry of Commerce of the Kingdom of Cambodia as the focal points for coordinating with other relevant ministries, agencies and provincial authorities in order to implement this Agreement.

2. After the date of entry into force of this Agreement, relevant ministries, agencies and provincial authorities of each Party shall undertake the responsibilities to implement this Agreement.

Article 16

Dispute Settlement

1. Any differences or disputes between the Parties arising from the interpretation or application of this Agreement shall be settled through consultation or negotiation.

2. Any request for consultation or negotiation shall be made in writing and sent through the focal points specified in paragraph 1 of Article 15 of this Agreement and via diplomatic channel.

3. When a Party requests consultation or negotiation under paragraph 1 of this Article, the other Party shall respond within 30 (thirty) calendar days including weekends and holidays of the date of receipt of the request and shall enter into consultation or negotiation within a reasonable period of time not exceeding 90 (ninety) calendar days from the date of receipt of the request with a view to achieving a timely and appropriate solution for each Party.

Article 17

Revisions and Amendments

Either Party may request in writing, through diplomatic channel, for the revision of one certain part or the whole text of the Agreement. The other Party shall reply within 03 (three) months since the receipt of such request. Any revisions or amendments, mutually agreed on by the Parties, shall form an integral part of the Agreement and shall enter into force after 45 (forty-five) days of receipt of the final written notification, through diplomatic channel, on the completion of internal procedures of the Parties.

Article 18

Validity of the Agreement

1. This Agreement shall be subject to the completion of internal procedures in accordance with laws and regulations of each country. This Agreement shall enter into force 30 (thirty) calendar days including weekends and holidays after the date of receipt of the final written notification on the completion of internal procedures through diplomatic channel and shall be effective for 03 (three) years. The Agreement shall be automatically renewed for every 01 (one) year if neither Party notifies the other Party in writing via diplomatic channel the intention of terminating the validity of the Agreement, within 03 (three) months prior to the expiration date of Agreement.

2. The termination of this Agreement shall not affect the implementation of ongoing activities or programmes which have been agreed upon by the Parties prior to the date of the termination of this Agreement and shall be implemented until the end of planned activities and programs, unless the Parties agree otherwise.

3. Upon the date of entry into force of this Agreement, the Agreement on the Commercial Transaction, Exchange of Goods and Services in the Border Areas between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Royal Government of Cambodia signed on 26 November 2001 shall be terminated.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned, being duly authorized by their respective Governments, have signed this Agreement.

DONE at ..Phnom..Penh..... on..November. ..8th.. 2022, in duplicate in the Vietnamese, Khmer and English languages, all texts being equally authentic. In case of any divergence in interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	FOR THE GOVERNMENT OF THE KINGDOM OF CAMBODIA
NGUYEN HONG DIEN MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE	PAN SORASAK MINISTER OF COMMERCE

កិច្ចព្រមព្រៀង
ស្តីពី
ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន
រវាង
ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា
និង
រដ្ឋាភិបាលនៃសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម

រដ្ឋាភិបាលនៃសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម និងរាជរដ្ឋាភិបាលនៃព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា (ក្នុងទៅនេះហៅជារួមថា "ភាគីទាំងពីរ" និងហៅដាច់ដោយឡែកពីគ្នាថា "ភាគី")

ដោយទទួលស្គាល់នូវផលប្រយោជន៍ដែលទទួលបានពីកិច្ចព្រមព្រៀងស្តីពីការទិញ-លក់ ផ្លាស់ប្តូរទំនិញ និងសេវាពាណិជ្ជកម្មនៅតំបន់ព្រំដែនរវាងរដ្ឋាភិបាលនៃសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម និងរាជរដ្ឋាភិបាលនៃព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា ដែលបានចុះហត្ថលេខាកាលពីថ្ងៃទី២៦ ខែវិច្ឆិកា ឆ្នាំ២០០១ នៅរាជធានីភ្នំពេញ ប្រទេសកម្ពុជា

ដោយអនុលោមតាមកិច្ចព្រមព្រៀងពាណិជ្ជកម្មរវាងរដ្ឋាភិបាល នៃសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម និងរាជរដ្ឋាភិបាលនៃព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា ដែលបានចុះហត្ថលេខាកាលពីថ្ងៃទី២៨ ខែមីនា ឆ្នាំ១៩៩៨ នៅរាជធានីហាណូយ ប្រទេសវៀតណាម

ដោយទទួលស្គាល់ថា ការអភិវឌ្ឍពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែនរវាងប្រទេសទាំងពីរ គឺជាយុទ្ធសាស្ត្រមួយក្នុងចំណោម យុទ្ធសាស្ត្រគន្លឹះ ដើម្បីជំរុញទំនាក់ទំនងសេដ្ឋកិច្ចនិងពាណិជ្ជកម្ម បន្តពង្រឹងបន្ថែមទៀតនូវទំនាក់ទំនងមិត្តភាពរវាងប្រទេសទាំងពីរ ជួយលើកកម្ពស់ជីវភាពរស់នៅរបស់ប្រជាជននៅតាមព្រំដែនរបស់ប្រទេសទាំងពីរ និងអភិវឌ្ឍសេដ្ឋកិច្ចរបស់ភាគីនីមួយៗដោយឈរលើមូលដ្ឋានសមភាព និងផ្តល់ផលប្រយោជន៍ ទៅគ្នាទៅវិញទៅមក។

បានឯកភាពគ្នាដូចតទៅ៖

មាត្រា ១
គោលបំណង

គោលបំណងនៃកិច្ចព្រមព្រៀងនេះមានដូចខាងក្រោម៖

១. ធ្វើឱ្យប្រសើរឡើង និងលើកកម្ពស់ជីវភាពរស់នៅរបស់ប្រជាជនរស់នៅតាមព្រំដែននៃប្រទេសទាំងពីរ។

២. ពង្រឹងមិត្តភាព កិច្ចសហប្រតិបត្តិការនិងទំនាក់ទំនងគ្រប់ជ្រុងជ្រោយ និងការអភិវឌ្ឍប្រកបដោយចីរភាពរវាងប្រទេសទាំងពីរ។

៣. បង្កើតការតភ្ជាប់ការអភិវឌ្ឍយូរអង្វែង មានស្ថិរភាព និងនិរន្តរភាព សម្រាប់ប្រជាជននៃប្រទេសទាំងពីរ។

៤. បង្កើតលក្ខខណ្ឌអនុគ្រោះដល់ពាណិជ្ជកម្មនៃប្រទេសទាំងពីរ។

មាត្រា ២
និសាលភាពនិងវិសាលភាពនៃបទដ្ឋាន

កិច្ចព្រមព្រៀងនេះគ្របដណ្តប់ពាណិជ្ជកម្មព្រំដែនផ្ទៃកទំនិញតាមតំបន់ព្រំដែន និង/ឬ ការផ្លាស់ប្តូរទំនិញនៅ ទីផ្សារនានាតាមព្រំដែន ស្របតាមនិយមន័យនៃពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន និងផ្សារព្រំដែនដូចបានកំណត់ក្នុងកិច្ចព្រមព្រៀង នេះ រវាងប្រទេសទាំងពីរ។

មាត្រា ៣
និយមន័យ

នៅក្នុងកិច្ចព្រមព្រៀងនេះ រាក្យសព្ទខាងក្រោមត្រូវបកស្រាយ ដូចតទៅ៖

១. ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន សំដៅដល់ពាណិជ្ជកម្មទំនិញដែលធ្វើឡើងនៅតំបន់តាមព្រំដែន និង/ឬ នៅផ្សារតាមព្រំដែន ដោយពាណិជ្ជករ ឬប្រជាជនរស់នៅតាមព្រំដែននៃប្រទេសទាំងពីរ។

២. តំបន់ព្រំដែនក្នុងកិច្ចព្រមព្រៀងនេះ រួមមានឃុំនានា ឬតំបន់រដ្ឋបាលដែលសមមូលនឹងឃុំ ដែលជាប់នឹងខ្សែបន្ទាត់ព្រំដែនគោករវាងប្រទេសទាំងពីរ។

៣. ពាណិជ្ជករ សំដៅដល់នីតិបុគ្គល ឬបរ៉ន្តបុគ្គលដែលធ្វើប្រតិបត្តិការដោយឯកពជ្ស និងបានចុះបញ្ជីត្រឹមត្រូវសម្រាប់ធ្វើសកម្មភាពអាជីវកម្ម អនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធនៃប្រទេសនីមួយៗ។

៤. ប្រជាជនរស់នៅតាមព្រំដែន គឺប្រជាពលរដ្ឋជ្ឋាំតណាម ឬប្រជាពលរដ្ឋខ្មែរ ដែលបានទទួលការចុះឈ្មោះថាមាននិវេសនដ្ឋានអចិន្ត្រៃយ៍នៅតាមតំបន់ព្រំដែន ដោយអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចរបស់ភាគីនីមួយៗ អនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ។

៥. ផ្សារតាមព្រំដែន សំដៅដល់ទីកន្លែងបង្កើតឡើងនៅតាមតំបន់ព្រំដែន ក្រោមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ ដើម្បីបម្រើឱ្យពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែនរវាងភាគីទាំងពីរ។

៦. ប៉ុស្តិ៍ត្រួតពិនិត្យ/ប្រកទ្វារព្រំដែនគោក សំដៅដល់ប៉ុស្តិ៍ត្រួតពិនិត្យ/ប្រកទ្វារព្រំដែន ដែលត្រូវបានកំណត់ក្រោមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ (តទៅនេះហៅថា "ប៉ុស្តិ៍ត្រួតពិនិត្យ/ប្រកទ្វារ ព្រំដែន")។

មាត្រា ៤
គឺតាំងសម្រាប់បទដ្ឋានសកម្មភាពពាណិជ្ជកម្មនៅតំបន់ព្រំដែន

ពាណិជ្ជកម្ម និងការផ្លាស់ប្តូរទំនិញនៅតំបន់ព្រំដែន ត្រូវបានធ្វើឡើងនៅតាមប៉ុស្តិ៍ត្រួតពិនិត្យ/ប្រកទ្វារព្រំដែន ដែលបានបង្កើតឡើងជាផ្លូវការដោយភាគីទាំងពីរ។

មាត្រា ៥
កិម្មដំត្រាផ្សារព្រំដែន

១. ភាគីទាំងពីរឯកភាពគ្នាក្នុងការសម្រួលដល់ការអភិវឌ្ឍផ្សារព្រំដែន និងប្រព័ន្ធភ័ស្តុភារកម្មនៅ តំបន់ព្រំដែន ដើម្បីជំរុញពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន និងសេវាកម្មគាំទ្រនានាពាក់ព័ន្ធនឹងពាណិជ្ជកម្មទំនិញ។

២. អាជីវករ និងប្រជាជនរស់នៅតាមព្រំដែននៃភាគីនីមួយៗ ត្រូវបានលើកទឹកចិត្តឱ្យចូលរួមក្នុងសកម្មភាពពាណិជ្ជកម្មនៅផ្សារព្រំដែន អនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ។

3

មាត្រា ៦
ទំនិញពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន

១. ភាគីទាំងពីរ យល់ព្រមពង្រឹង និងសម្រួលដល់ការធ្វើពាណិជ្ជកម្មទំនិញតាមបុំស្ស៊ីត្រួតពិនិត្យ/ប្រភទ្វារព្រំដែនផ្លូវការដូចមានចែងក្នុងមាត្រា៤។

២. ភាគីទាំងពីរ ឯកភាពគ្នាថា ទំនិញដែលត្រូវបានធ្វើពាណិជ្ជកម្មនៅតំបន់ព្រំដែន មិនត្រូវរួមបញ្ចូលទំនិញដែលត្រូវបានហាមឃាត់ពីការនាំចេញ នាំចូល ឬផ្តាកបណ្តោះអាសន្នពីការនាំចេញឬនាំចូល ដូចមានចែងក្នុងច្បាប់និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗឡើយ។

៣. បញ្ជីទំនិញដែលត្រូវបានហាមឃាត់ ឬផ្តាកបណ្តោះអាសន្នពីការនាំចេញ និងនាំចូល នឹងត្រូវយកមកអនុវត្តអនុលោមតាមច្បាប់និងបទប្បញ្ញត្តិនៃភាគីនីមួយៗ និងកិច្ចព្រមព្រៀងទ្វេភាគីពាក់ព័ន្ធ នានារវាងភាគីទាំងពីរព្រមទាំងកិច្ចព្រមព្រៀងអន្តរជាតិនានាដែលភាគីទាំងពីរជាភាគី។

៤. ចំពោះការនាំចូល និងនាំចេញទំនិញ ដែលបានធ្វើឡើងដោយពាណិជ្ជការតាមព្រំដែន និងបានគ្រប់គ្រងដោយកូតា អាជ្ញាបណ្ណ និងទម្រង់នៃការគ្រប់គ្រងផ្សេងៗទៀត ដូចជាពន្ធគយជាដើម ច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ ត្រូវយកមកអនុវត្ត។

៥. ភាគីទាំងពីរត្រូវលើកទឹកចិត្ត និងបង្កើតលក្ខខណ្ឌអនុរគ្រោះដល់ប្រជាជននៅតាមព្រំដែនក្នុងការទិញ លក់ និងផ្លាស់ប្តូរទំនិញចាំបាច់សម្រាប់ជលិតកម្ម និងការរស់នៅប្រចាំថ្ងៃ។

៦. ទំនិញដែលមានដើមកំណើតនៅក្នុងភាគីម្ខាង ហើយដែលត្រូវបាននាំចេញទៅភាគីម្ខាងទៀត អាចត្រូវបានលើកលែងពន្ធនាំចូល និងពន្ធជារ អនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ។

មាត្រា ៧
ការទូទាត់សម្រាប់ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន

១. ការទូទាត់សម្រាប់ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែនអាចធ្វើឡើងតាមរយៈរូបិយប័ណ្ណបរទេស ដែលអាចផ្លាស់ប្តូរ បានដោយសេរី ឬប្រាក់ជុងរបស់រៀតណាម ឬប្រាក់រៀលរបស់កម្ពុជា អនុលោមតាមបទប្បញ្ញត្តិដែលបានបញ្ជាក់ក្នុងមាត្រានេះ និងច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ។

២. មធ្យោបាយទូទាត់សម្រាប់ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន គឺ៖

ក) ការទូទាត់តាមរយៈធនាគារដែលមានការអនុញ្ញាតដោយប្រទេសនីមួយៗ

ខ) ការទូទាត់ជាសាច់ប្រាក់ អនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ

គ) ការទូទាត់តាមរិធីនៃការដោះដូរទំនិញ

៣. ការទូទាត់តាមរយៈធនាគារ ត្រូវបានលើកទឹកចិត្តសម្រាប់ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន។

៤. ដោយអនុលោមតាមច្បាប់និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ ភាគីទាំងពីរបានឯកភាពគ្នាលើកទឹកចិត្ត ឯប្រង្គីត សាខាធនាគារពាណិជ្ជ ឬការិយាល័យប្រតិបត្តិការនៅតំបន់ព្រំដែន ដើម្បីជំរុញ និងសម្រួលដល់ការទូទាត់ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន។

៥. ចំនួនសាច់ប្រាក់ដែលអាចយកចូល ឬយកចេញពីប្រទេសនីមួយៗ ដោយមិនមានការធ្វើប្រតិជាទន៍គយ ត្រូវអនុវត្តតាមច្បាប់និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ។ ក្នុងគោលបំណងសម្រួលដល់ការធ្វើពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែនរវាងប្រទេសទាំងពីរបន្ថែមទៀត ភាគីទាំងពីរបានឯកភាពគ្នាជំរុញឱ្យធនាគារជាតិនៃភាគីទាំងពីរបន្តធ្វើការធ្លោះទៅរកការបង្កើនជាអតិបរមានូវចំនួនសាច់ប្រាក់ដែលអាចយកចូល ឬយកចេញពីប្រទេសនីមួយៗ ដោយមិនចាំបាច់មានការធ្វើប្រតិជាទន៍គយ។

៦. ចំនួនសាច់ប្រាក់ដែលអាចយកចូល ឬយកចេញពីប្រទេសនីមួយៗ ដោយមិនមានការធ្វើប្រតិជ្ញាទ៍ គយ ត្រូវបោះពុម្ពផ្សាយក្នុងសារព័ត៌មានរដ្ឋាភិបាល ឬក្នុងជតថលព័ត៌មានរបស់រដ្ឋាភិបាល និងត្រូវបិទផ្សាយនៅតាមការិយាល័យនៃបុំស្តីត្រួតពិនិត្យឬប្រកទ្វារព្រំដែនទាំងអស់។

មាត្រា ៨
សេចាកម្មតាំទ្រជល់ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន

ភាគីទាំងពីរឯកភាពត្នាជំរុញសេវាកម្មតាំទ្រជល់ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន រួមបញ្ចូលបុំន្តែមិនកំណត់ ត្រឹមតែការជួលឃ្លាំង ការបញ្ចូនបន្ត ការដឹកជញ្ជូន ការកែច្នៃ ការរក្សាទុកទំនិញ សេវាធនាគារនិងហិរញ្ញវត្ថុ អនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ។

មាត្រា ៩
ការសម្រួលជល់ការធ្លេចកាត់ព្រំដែន

១. ភាគីទាំងពីរឯកភាពត្នាសម្រួលជល់ការចូល/ការចេញតាមបុំស្តីត្រួតពិនិត្យ/ប្រកទ្វារព្រំដែន របស់ពាណិជ្ជការ និងប្រជាជនរស់នៅតាមព្រំដែន បុត្តលដែលត្រូវបានអនុញ្ញាតដោយម្ចាស់ទំនិញ យានយន្ត ប្រតិបត្តិការ ដឹកជញ្ជូន អ្នកបើកបរនិងអ្នកបម្រើការលើយានយន្ត ជរាបណាឯកសារតម្រូវនានា រួមមានប័ណ្ណរបើកបរជាដើម អនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ។

២. ភាគីទាំងពីរឯកភាពត្នាសម្រួលជល់មណ្ឌាបាយដឹកជញ្ជូនចូល/ចេញ ឱ្យជល់ទីកន្លែងយកទំនិញ ចេញ/ផ្ទុកទំនិញនៅតាមតំបន់ព្រំដែន អនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ។

មាត្រា ១០
ការត្រួតពិនិត្យជំនិញតាមបុំស្តីត្រួតពិនិត្យឬប្រកទ្វារព្រំដែន

១. ភាគីទាំងពីរឯកភាពត្នាអនុវត្តវិធានការបច្ចេកទេសនិងចត្តាឡីស័កចំពោះទំនិញ ដែលកំពុងត្រូវបានដឹកជញ្ជូនតាមបុំស្តីត្រួតពិនិត្យ/ប្រកទ្វារព្រំដែន ដើម្បីបំពេញតាមលក្ខខណ្ឌតម្រូវពាក់ព័ន្ធនឹងការអនុវត្តវិធានការ អនាម័យនិងសុវត្ថិភាពចំណីអាហារ និងវិធានការអនាម័យឬកូតតាមអនាម័យ ការការពារ សុខភាពនិងសុវត្ថិភាពមនុស្សការការពារសត្វនិងរុក្ខជាតិ បរិស្ថានអេកូឡូស៊ី និងជីវចម្រុះ ភាទេប់ស្តាត់និងការប្រយុទ្ធប្រឆាំងនឹងជំងឺឆ្លង។

២. ភាគីទាំងពីរឯកភាពត្នាលើកទឹកចិត្ត ឱ្យអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចធ្វើការរួមត្នាឆ្ពោះទៅរកបច្ចេកទេសអនាម័យនិងកូតតាមអនាម័យ និងវិធានការចត្តាឡីស័ក ដែលមានភាពអំណោយផលបន្ថែមទៀតសម្រាប់ការជួញដូរតូចតាច រវាងប្រជាជនរស់នៅតាមព្រំដែននៃភាគីទាំងពីរ។

៣. ទំនិញឆ្លងកាត់បុំស្តីត្រួតពិនិត្យ/ប្រកទ្វារព្រំដែនរវាងភាគីទាំងពីរ ត្រូវអនុវត្តតាមនីតិវិធីឆ្លងភាត់ព្រំដែន អនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិនៃប្រទេសនីមួយៗ។

មាត្រា ១១
កិច្ចជំរុញពាណិជ្ជកម្ម

ភាគីទាំងពីរឯកភាពត្នាសម្រួលជល់សកម្មភាពជំរុញពាណិជ្ជកម្ម ដែលអនុវត្តដោយអាជ្ញាធរពាក់ព័ន្ធ អង្គការ និងសមាគមនៃភាគីនីមួយៗ រួមទាំងសកម្មភាពនៅតំបន់ព្រំដែននៃភាគីម្ខាងទៀត។ ពាណិជ្ជការ ប្រជាជនរស់នៅតាមព្រំដែន និងរូបវ៉ន្តបុត្តលទាំងអស់ ត្រូវបានលើកទឹកចិត្ត ឱ្យចូលរួមក្នុងសកម្មភាពទាំងនេះ។

មាត្រា ១២
ការគេប់ស្តាត់និងបង្ក្រាបការវត់ពន្ធនិងការក្លែងបន្ធំ

ភាគីទាំងពីរប្តេជ្ញាចិត្តសហការគ្នាឱ្យបានជិតស្និទ្ធិក្នុងការទប់ស្កាត់ការប្រយុទ្ធប្រឆាំង និងការបង្ក្រាប ការវត់ពន្ធ និងការក្លែងបន្ធំ រួមបញ្ចូលបុំន្តែមិនកំណត់ត្រឹម ការក្លែងបន្ធំពាណិជ្ជកម្មផ្លងកាត់ព្រំដែន ការជ្ជេញជូរ ខុសច្បាប់នូវថ្នាំជក់ ឈើ ឈើកែច្នៃ សត្វព្រៃ គ្រឿងញៀន សមាសធាតុគីមីសម្រាប់ផ្សំអាវុធនិងគ្រឿងផ្ទុះ និងផលិតផលក្លែងក្លាយ។ ដើម្បីសហប្រតិបត្តិការគ្នាឱ្យមានប្រសិទ្ធភាព ភាគីទាំងពីរជំរុញឱ្យក្នាក់ងារព្រំដែនបង្គើន ការផ្លាស់ប្តូរព័ត៌មានបន្ថែមទៀត។

មាត្រា ១៣
ការផ្លាស់ប្តូរព័ត៌មាន

តបតាមការស្នើសុំ ភាគីទាំងពីរឯកភាពផ្តល់ឱ្យគ្នានូវព័ត៌មានដែលត្រូវបានធ្វើបច្ចុប្បន្នកម្ម អំពីច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធនឹងពាណិជ្ជកម្ម រួមមានបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីនីតិវិធីចូល/ចេញព្រំដែន នីតិវិធីនាំចូល និងនាំចេញ បញ្ជីទំនិញហាមយាត់នាំចេញ/នាំចូលឬផ្តាកបណ្តោះអាសន្នពីការនាំចេញ/នាំចូល ពន្ធគយ កម្រៃសេវានិងបន្ទុកត្រូវបង់នានា និងព័ត៌មានផ្សេងៗទៀត។

មាត្រា ១៤
ទូតាពីរបស់អាជ្ញាធរខេត្តសម្រាប់ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន

១. ក្នុងវិសាលភាពនៃមុខងារនិងទំនួលខុសត្រូវរបស់ខ្លួនដូចមានចែងក្នុងច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិ នៃប្រទេស នីមួយៗ អាជ្ញាធរខេត្តនៅតាមតំបន់ព្រំដែនអាចឯកភាពគ្នាលើវិធានការសមស្របនានាក្នុងការបង្គើន និងសម្រួលដល់ការធ្វើពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែន។

២. ភាគីទាំងពីរលើកទឹកចិត្តឱ្យអាជ្ញាធរខេត្តនៅតាមតំបន់ព្រំដែនបង្គើតទំនាក់ទំនង "មេត្រីភាព" ក្នុងគោលបំណងលើកកម្ពស់ពាណិជ្ជកម្មតាមព្រំដែននិងទំនាក់ទំនងរវាងប្រជាជននៃប្រទេសទាំងពីរ។

មាត្រា ១៥
កិម្មវ្យៀបចំសម្រាប់ការអនុវត្ត

១. ភាគីទាំងពីរឯកភាពគ្នាចាត់តាំងឱ្យក្រសួងពាណិជ្ជកម្មនៃព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា និងក្រសួងឧស្សាហកម្មនិងពាណិជ្ជកម្មនៃសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម ឱ្យធ្វើជាចំណុចទំនាក់ទំនង ក្នុងការសម្របសម្រួលជាមួយក្រសួង ក្នាក់ងារ និងអាជ្ញាធរខេត្តពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត ក្នុងការអនុវត្តកិច្ចព្រមព្រៀងនេះ។

២. នៅក្រោយភាលបវិច្ឆេទចូលជាធរមាននៃកិច្ចព្រមព្រៀងនេះ ក្រសួង ក្នាក់ងារ និងអាជ្ញាធរខេត្តពាក់ព័ន្ធនៃ ភាគីនីមួយៗ ត្រូវទទួលភារកិច្ចអនុវត្តកិច្ចព្រមព្រៀងនេះ។

មាត្រា ១៦
ការដោះស្រាយទិនាន

១. រាល់ភាពខុសគ្នា ឬវិវាទណាមួយរវាងភាគីទាំងពីរដែលកើតចេញពីការបកស្រាយ ឬការអនុវត្តកិច្ចព្រមព្រៀង នេះ ត្រូវដោះស្រាយតាមរយៈការពិគ្រោះយោបល់ឬការចរចា។

២. រាល់ការស្នើសុំឱ្យមានការពិគ្រោះយោបល់ឬការចរចា ត្រូវធ្វើឡើងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ និងបញ្ជូនតាម រយៈចំណុចទំនាក់ទំនង ដូចមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌ១នៃមាត្រា១៥ នៃកិច្ចព្រមព្រៀងនេះ និងបញ្ជូនតាមយន្តការការទូត។

៣. នៅពេលភាគីម្ខាងស្នើសុំឱ្យមានការពិគ្រោះយោបល់ ឬការចរចាក្រោមកថាខណ្ឌ១នៃ មាត្រានេះ ភាគីម្ខាងទៀតត្រូវឆ្លើយតបក្នុងរយៈពេល ៣០ (សាមសិប) ថ្ងៃប្រតិទិន រាប់ទាំងថ្ងៃចុងសប្តាហ៍ និងថ្ងៃសម្រាក ដោយគិតចាប់ពីថ្ងៃទទួលបានសំណើនេះ ហើយត្រូវចូលរួមក្នុងការពិគ្រោះយោបល់ឬការចរចាក្នុងរយៈពេលសម ស្របមួយដោយមិនត្រូវលើសពី ៩០ (កៅសិប) ថ្ងៃប្រតិទិន គិតចាប់ពីថ្ងៃទទួលសំណើ ក្នុងគោលបំណងឈាន ទៅសម្រេចបាននូវដំណោះស្រាយទាន់ពេលវេលា និងសមស្របសម្រាប់ភាគីនីមួយៗ។

មាត្រា ១៧
ការកែសម្រួល និងវិសោធនកម្ម

ភាគីណាមួយអាចស្នើសុំជាលាយលក្ខណ៍អក្សរសម្រាប់ការកែសម្រួលផ្នែកណាមួយ ឬអត្ថបទ ទាំងមូលនៃ កិច្ចព្រមព្រៀង តាមរយៈផ្លូវការទូត។ ភាគីម្ខាងទៀតត្រូវឆ្លើយតបក្នុងរយៈពេល ០៣(បី) ខែ ចាប់ ពីពេលបានទទួលសំណើនោះ។ រាល់ការកែសម្រួល ឬវិសោធនកម្មណាមួយដែលបានឯកភាពគ្នាដោយភាគីទាំង ពីរួចហើយ ត្រូវក្លាយជាផ្នែកនៃកិច្ចព្រមព្រៀងនេះ ហើយត្រូវចូលជាធរមានបន្ទាប់ពីទទួលបានសេចក្តីជូន ដំណឹងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរចុងក្រោយ ស្តី ព័ការបញ្ចប់នីតិវិធីផ្ទៃក្នុងរបស់ភាគីទាំងពីរក្នុង រយៈពេល ៤៥ (សែសិបប្រាំ) ថ្ងៃ តាមរយៈផ្លូវការទូត។

មាត្រា ១៨
សុពលភាពនៃកិច្ចព្រមព្រៀង

១. កិច្ចព្រមព្រៀងនេះត្រូវអនុវត្តបន្ទាប់ពីការបញ្ចប់នីតិវិធីផ្ទៃក្នុង អនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិ នៃប្រទេសនីមួយៗ។ កិច្ចព្រមព្រៀងនេះត្រូវចូលជាធរមានក្នុងរយៈពេល ៣០ (សាមសិប) ថ្ងៃប្រតិទិន រាប់ទាំងថ្ងៃ ចុងសប្តាហ៍ និងថ្ងៃសម្រាក បន្ទាប់ពីកាលបរិច្ឆេទនៃការទទួលការជូនដំណឹងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរចុងក្រោយ ស្តីពី ការបញ្ចប់នីតិវិធី ផ្ទៃក្នុងតាមរយៈផ្លូវការទូត ហើយត្រូវមានសុពលភាព រយៈពេល ០៣ (បី) ឆ្នាំ។ កិច្ចព្រមព្រៀង នេះ នឹងត្រូវបន្តដោយស្វ័យប្រវត្តិសម្រាប់រយៈពេលរៀងរាល់ ០១ (មួយ) ឆ្នាំ ប្រសិនបើមិនមាន ភាគីណាមួយ ជូនដំណឹងដល់ភាគីម្ខាងទៀតជាលាយលក្ខណ៍អក្សរតាមរយៈផ្លូវការទូត អំពីគោលបំណងនៃការបញ្ចប់សុពល ភាពនៃកិច្ចព្រមព្រៀងនេះក្នុងរយៈពេល ០៣ (បី) ខែ មុនកាលបរិច្ឆេទផុតកំណត់នៃកិច្ចព្រមព្រៀង នោះទេ។

២. ការបញ្ចប់កិច្ចព្រមព្រៀងនេះ មិនត្រូវប៉ះពាល់ដល់ការអនុវត្តសកម្មភាពឬកម្មវិធីដែលកំពុងបន្ត ដែលត្រូវបានឯកភាពគ្នាដោយភាគីទាំងពីរមុនកាលបរិច្ឆេទ នៃការបញ្ចប់កិច្ចព្រមព្រៀងនេះឡើយហើយ ត្រូវអនុ វត្តរហូតដល់បញ្ចប់សកម្មភាព និងកម្មវិធីដែលបានព្រោងព្រុយទាំងនោះ លុះត្រាតែមានការឯកភាពគ្នាផ្សេងពីនេះ រវាងភាគីទាំងពីរ។

៣. នៅកាលបរិច្ឆេទនៃការចូលជាធរមាននៃកិច្ចព្រមព្រៀងនេះ កិច្ចព្រមព្រៀងស្តីពីការទិញ-លក់ ផ្លាស់ប្តូរ ទំនិញ និងសេវាពាណិជ្ជកម្មនៅតំបន់ត្រីវែងរវាងរដ្ឋាភិបាលនៃសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាមនិង រាជរដ្ឋាភិបាលនៃព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា ដែលបានចុះហត្ថលេខាកាលពីថ្ងៃទី២៦ នៃខែកក្កដា ឆ្នាំ២០០១ នឹងត្រូវ បញ្ចប់។

ដើម្បីជាសក្ខីភាព អ្នកតំណាងស្របច្បាប់ដែលបានទទួលសិទ្ធិពេញសមត្ថភាពពីរដ្ឋាភិបាលរៀងៗខ្លួន បានចុះហត្ថលេខាលើកិច្ចព្រមព្រៀងនេះ។

7

ធ្វើនៅ Phnom Penh នៅថ្ងៃទី 08/11 ខែ 2022 ឆ្នាំ២០២២ ជាពីរ ច្បាប់ដើមជាភាសាខ្មែរ ជ្រៃតណាម និងអង់គ្លេស ដោយអត្ថបទទាំងអស់មានតម្លៃស្មើគ្នា។ ក្នុងករណីមានភាពខុសគ្នាក្នុងការបកស្រាយ អត្ថបទជាភាសាអង់គ្លេស ត្រូវយកមកប្រើប្រាស់ជាអត្ថបទគោល។

សម្រាប់ខ្លោតិបាល
នៃសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម

សម្រាប់រាជខ្លោតិបាល
នៃព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា

ទ្យៀន ហុងហៀន
ឌ្យេមត្រ៉ឺក្រសួងនស្សាហកម្ម និងកាណិជ្ជកម្ម

ប៉ាន សុសៃត្ថិ
ឌ្យេមត្រ៉ឺក្រសួងកាណិជ្ជកម្ម